

**CÔNG TY CỔ PHẦN HT & CỘNG SỰ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HT & CỘNG SỰ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HT & ASSOCIATES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HT ASSOCIATES ., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108497764

**3. Ngày thành lập:** 02/11/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 15, Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 098 3603935

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322     |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4329     |
| 4.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2610     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4211     |
| 6.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4291     |
| 7.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3100     |
| 8.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2710     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659     |
| 10. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101     |
| 11. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2630     |
| 12. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2720     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                    | 4651 |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                     | 4652 |
| 15. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 17. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                      | 2395 |
| 18. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 2732 |
| 19. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                | 2733 |
| 20. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                              | 4742 |
| 21. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3314 |
| 22. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                              | 2620 |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 24. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 25. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 26. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...)                                                           | 4299 |
| 27. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                     | 2394 |
| 28. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                    | 2731 |
| 29. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1811 |
| 30. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                              | 8230 |
| 31. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>Chi tiết: - Giám sát hoặc giám sát từ xa của hệ thống báo động an toàn điện tử, như báo trộm hoặc báo cháy, bao gồm cả việc bảo dưỡng;<br>- Lắp đặt, sửa chữa, làm lại và điều chỉnh thiết bị cơ khí hoặc điện tử, bộ phận khóa điện, kết an toàn. | 8020 |
| 32. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quản lý bất động sản                                                                                                                                        | 6820 |
| 33. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                               | 2410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 35. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Môi giới thương mại;<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299 |
| 37. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4221 |
| 38. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4293 |
| 39. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311 |
| 40. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 41. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390 |
| 42. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép (trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662 |
| 43. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 44. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                | 4932 |
| 45. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 46. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1812 |
| 47. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Môi giới chuyển giao công nghệ; Tư vấn chuyển giao công nghệ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7490 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 48. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741        |
| 49. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610        |
| 50. | Xây dựng nhà không ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102        |
| 51. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4229        |
| 52. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410(Chính) |
| 53. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2640        |
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 56. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>Giám sát thi công xây dựng;<br>Kiểm định xây dựng;<br>Thiết kế xây dựng công trình gồm:<br>a) Thiết kế kiến trúc công trình;<br>b) Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>c) Thiết kế cơ - điện công trình;<br>d) Thiết kế cấp - thoát nước công trình;                                                                        | 7110        |

**6. Vốn điều lệ:** 8.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ BẢO THÁI | CH1604 – nhà 29T2 Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 616.000    | 6.160.000.000         | 70,000    | 001176005582                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                                  | Tổng số           | 616.000    | 6.160.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | HOÀNG ANH QUÂN    | Số 15, Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông | 132.000    | 1.320.000.000         | 15,000    | 012365659                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                                  | Tổng số           | 132.000    | 1.320.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | CHU MINH CƯỜNG    | Số 21 Hẻm 121 ngõ Thái Thịnh 1, phố Thái Thịnh, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 132.000    | 1.320.000.000         | 15,000    | 001073000933                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                                  | Tổng số           | 132.000    | 1.320.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ BẢO THÁI

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 20/06/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001176005582

Ngày cấp: 22/07/2015

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: CH1604 – nhà 29T2 Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: CH1604 – nhà 29T2 Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội